



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP
DANA - Ý**

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị	1 - 3
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 29

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thép DANA – Ý công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thép DANA – Ý (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001911 ngày 27 tháng 02 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/12/2010 với mã số doanh nghiệp là 0400605391.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán DNY tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 11/05/2010 theo Quyết định số 245/QĐ-SGDHN ngày 28/04/2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ: 200.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2013: 200.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Đường số 11B, KCN Thanh Vinh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0511.3841182 - 3841000
- Fax: (84) 0511.3730718
- Email: dny@thepdanang-y.com

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất các loại thép xây dựng;
- Kinh doanh sắt thép;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất công nghiệp;
- Gia công cơ khí.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 30/06/2013 là 1.088 người. Trong đó nhân viên quản lý là 92 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|--------------------------|--------------|------------------------------|
| • Ông Huỳnh Văn Tân | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2013 |
| • Ông Đặng Thanh Bình | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2013 |
| • Bà Phan Thị Thảo Sương | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2013 |
| • Ông Hồ Nghĩa Tín | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2013 |
| • Ông Phan Xuân Thiện | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 30/06/2013 |

- Ông Nguyễn Hữu Toàn Ủy viên Bỏ nhiệm ngày 10/07/2009
Miễn nhiệm ngày 30/06/2013

Ban Kiểm soát

- Bà Huỳnh Thị Loan Trưởng ban Bỏ nhiệm lại ngày 30/06/2013
- Ông Huỳnh Duy Cường Ủy viên Bỏ nhiệm lại ngày 30/06/2013
- Bà Phạm Thị Thu Sương Ủy viên Bỏ nhiệm ngày 30/06/2013
- Bà Trần Phước Hạ Nhi Ủy viên Bỏ nhiệm ngày 01/03/2008
Miễn nhiệm ngày 30/06/2013

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- Ông Huỳnh Văn Tân Tổng Giám đốc Bỏ nhiệm ngày 01/08/2013
- Ông Hồ Nghĩa Tín Tổng Giám đốc Bỏ nhiệm ngày 01/03/2008
Miễn nhiệm ngày 01/08/2013
- Bà Phan Thị Thảo Sương Phó Tổng Giám đốc Bỏ nhiệm ngày 01/08/2013
- Ông Nguyễn Văn Tấn Phó Tổng Giám đốc Bỏ nhiệm ngày 01/03/2008
- Bà Trần Mai Thị Bé Liễu Kế toán trưởng Bỏ nhiệm ngày 01/03/2008

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 - 80 Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị trong việc lập các Báo cáo tài chính

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Huỳnh Văn Tân

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 08 năm 2013

Số: 826/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 08 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC Soát xét BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Thép DANA – Ý

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013, được lập ngày 14/08/2013 của Công ty Cổ phần Thép DANA – Ý (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 29. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng các Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

KT. Tổng Giám đốc

Nguyễn Trọng Hiếu
Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ hành nghề số 0391-2013-010-1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Phạm Quang Trung
Kiểm toán viên

Chứng chỉ **Mẫu số B 01 - DN**
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		866.075.548.775	598.137.398.018
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.478.232.388	8.676.948.473
1. Tiền	111	5	3.478.232.388	8.676.948.473
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		59.435.329.232	190.145.127.682
1. Phải thu khách hàng	131		39.218.207.777	176.662.524.716
2. Trả trước cho người bán	132		19.911.312.219	13.188.827.622
3. Các khoản phải thu khác	135	6	1.227.887.236	1.215.853.344
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(922.078.000)	(922.078.000)
IV. Hàng tồn kho	140		785.247.285.430	393.223.962.847
1. Hàng tồn kho	141	7	785.247.285.430	393.223.962.847
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.914.701.725	6.091.359.016
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	2.269.903.768	4.965.075.390
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.160.336.141	569.432.755
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	350.051.751
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	2.484.461.816	206.799.120
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.027.880.909.887	985.858.259.561
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.021.465.427.147	983.072.981.623
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	949.670.731.853	162.955.583.446
- Nguyên giá	222		1.089.635.725.996	261.810.608.799
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(139.964.994.143)	(98.855.025.353)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	67.985.435.890	68.002.583.892
- Nguyên giá	228		68.036.929.059	68.063.179.059
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(51.493.169)	(60.595.167)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	3.809.259.404	752.114.814.285
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	1.600.000.000	1.600.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.600.000.000	1.600.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.815.482.740	1.185.277.938
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	4.815.482.740	1.185.277.938
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.893.956.458.662	1.583.995.657.579

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.526.725.961.097	1.226.763.203.630
I. Nợ ngắn hạn	310		1.026.295.672.383	804.792.509.324
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	586.503.347.119	623.539.988.000
2. Phải trả người bán	312		396.570.524.628	168.708.904.043
3. Người mua trả tiền trước	313		13.427.467.633	125.432.227
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	20.750.255.277	944.122.870
5. Phải trả người lao động	315		-	2.902.208.546
6. Chi phí phải trả	316	17	1.957.935.871	1.453.111.607
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	5.988.650.949	5.100.023.917
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.097.490.906	2.018.718.114
II. Nợ dài hạn	330		500.430.288.714	421.970.694.306
1. Phải trả dài hạn khác	333	19	38.000.000.000	-
2. Vay và nợ dài hạn	334	20	462.430.288.714	421.970.694.306
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		367.230.497.565	357.232.453.949
I. Vốn chủ sở hữu	410		367.230.497.565	357.232.453.949
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	37.175.100.000	37.175.100.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	21	8.395.287.553	8.395.287.553
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	21	11.494.618.637	10.984.446.120
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	21	3.099.331.084	2.589.158.567
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	21	107.066.160.291	98.088.461.709
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.893.956.458.662	1.583.995.657.579

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	30/06/2013	31/12/2012
Ngoại tệ (USD)	1.132,56	1.201,91

Chủ tịch HĐQT

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Huỳnh Văn Tân

Trần Mai Thị Bé Liệu

Trần Mai Thị Bé Liệu

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	22	939.180.787.629	525.354.575.961
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	45.354.000	1.238.846.700
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	22	939.135.433.629	524.115.729.261
4. Giá vốn hàng bán	11	23	879.880.858.837	481.172.916.611
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		59.254.574.792	42.942.812.650
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	3.585.204.428	1.641.862.928
7. Chi phí tài chính	22	25	33.140.511.094	27.071.867.221
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		25.219.082.118	26.251.329.831
8. Chi phí bán hàng	24		9.539.266.591	3.333.003.033
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.671.631.528	6.269.817.438
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.488.370.007	7.909.987.886
11. Thu nhập khác	31	26	2.135.792.961	3.432.931.287
12. Chi phí khác	32	27	649.604.331	283.677.589
13. Lợi nhuận khác	40		1.486.188.630	3.149.253.698
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	28	13.974.558.637	11.059.241.584
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	3.476.515.021	1.499.711.405
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	28	10.498.043.616	9.559.530.179
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	525	478

Chủ tịch HĐQT

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Huỳnh Văn Tân

Trần Mai Thị Bé Liệu

Trần Mai Thị Bé Liệu

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2013

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13.974.558.637	11.059.241.584
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	41.927.500.930	13.384.765.581
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	4.866.379.197	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(76.632.434)	(546.912.257)
- Chi phí lãi vay	06	25.219.082.118	26.251.329.831
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	85.910.888.448	50.148.424.739
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	115.518.030.755	68.224.327.700
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(392.023.322.583)	22.128.945.918
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	256.149.677.713	(209.602.032.914)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(612.199.336)	24.936.338.732
- Tiền lãi vay đã trả	13	(24.387.636.354)	(46.015.863.753)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(899.124.534)	(4.826.594.130)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	38.000.000.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(3.699.166.844)	(1.335.122.312)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	73.957.147.265	(96.341.576.020)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(81.416.513.032)	(57.590.980.088)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	392.727.272	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	182.010.084	49.601.721
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(80.841.775.676)	(57.541.378.367)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.127.603.184.420	852.728.168.307
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.125.917.272.094)	(751.346.277.683)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.685.912.326	101.381.890.624
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(5.198.716.085)	(52.501.063.763)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.676.948.473	54.832.362.923
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.478.232.388	2.331.299.160

hũ tịch HĐQT

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Huỳnh Văn Tân

Trần Mai Thị Bé Liệu

Trần Mai Thị Bé Liệu

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Thép DANA – Ý (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001911 ngày 27 tháng 02 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/12/2010 với mã số doanh nghiệp là 0400605391.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất các loại thép xây dựng;
- Kinh doanh sắt thép;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất công nghiệp;
- Gia công cơ khí.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá được xử lý theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>5 - 20</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>5 - 10</i>
<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>3 - 10</i>
<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>3 - 5</i>

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Quyền sử dụng đất lâu dài thì không tính khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản

Thời gian khấu hao (năm)

Phần mềm máy tính

5

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:**
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- **Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.**
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm thép, các sản phẩm khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	14.583.904	169.618.777
Tiền gửi ngân hàng	3.463.648.484	8.507.329.696
Cộng	3.478.232.388	8.676.948.473

6. Các khoản phải thu khác

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu người lao động	128.530.981	747.879.577
Công ty CP Kết cấu thép BMF	-	173.310.279
Công ty RHI Refractories Asia	1.021.236.220	-
Các khoản phải thu khác	78.120.035	294.663.488
Cộng	1.227.887.236	1.215.853.344

7. Hàng tồn kho

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Hàng mua đang đi đường	-	155.793.440
Nguyên liệu, vật liệu	456.872.050.650	270.699.862.117
Công cụ, dụng cụ	10.267.025.862	7.402.589.084
Chi phí SX, KD dở dang	-	1.090.705.687
Thành phẩm	318.108.208.918	113.875.012.519
Cộng	785.247.285.430	393.223.962.847

Toàn bộ số dư của thành phẩm luyện, thành phẩm cán và nguyên liệu tại ngày 30/06/2013 được dùng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng.

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Pano quảng cáo	701.306.477	1.039.036.061
Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm con người	62.092.387	139.504.620
Chi phí CCDC chờ phân bổ	1.506.504.904	1.968.544.055
Thuế nhập khẩu hàng vật liệu chịu lửa RHI	-	1.817.990.654
Cộng	2.269.903.768	4.965.075.390

9. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Tạm ứng	206.522.180	206.799.120
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.277.939.636	-
Cộng	2.484.461.816	206.799.120

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	79.201.343.507	166.873.735.086	13.452.434.502	2.283.095.704	261.810.608.799
Mua sắm trong kỳ	-	2.164.684.067	2.134.090.909	2.188.287.577	6.487.062.553
Đ/tư XDCB h/thành	140.087.439.299	586.704.648.769	96.167.289.480	-	822.959.377.548
Giảm theo TT 45	24.000.000	249.043.259	29.881.686	501.519.504	804.444.449
T/lý, nhượng bán	-	-	816.878.455	-	816.878.455
Số cuối kỳ	219.264.782.806	755.494.024.663	110.907.054.750	3.969.863.777	1.089.635.725.996
Khấu hao					
Số đầu năm	16.486.868.240	73.908.201.238	6.782.642.716	1.677.313.159	98.855.025.353
Khấu hao trong kỳ	3.959.983.170	33.365.429.899	4.268.082.289	324.295.070	41.917.790.428
Giảm theo TT 45	21.600.000	109.509.933	26.660.281	331.277.891	489.048.105
T/lý, nhượng bán	-	-	318.773.533	-	318.773.533
Số cuối kỳ	20.425.251.410	107.164.121.204	10.705.291.191	1.670.330.338	139.964.994.143
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	62.714.475.267	92.965.533.848	6.669.791.786	605.782.545	162.955.583.446
Số cuối kỳ	198.839.531.396	648.329.903.459	100.201.763.559	2.299.533.439	949.670.731.853

GTCL cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 947.371.198.414 đồng.

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 261.709.168 đồng.

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	67.966.074.059	97.105.000	68.063.179.059
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm theo TT 45	-	26.250.000	26.250.000
Số cuối kỳ	67.966.074.059	70.855.000	68.036.929.059
Khấu hao			
Số đầu năm	-	60.595.167	60.595.167
Tăng trong kỳ	-	9.710.502	9.710.502
Giảm theo TT 45	-	18.812.500	18.812.500
Số cuối kỳ	-	51.493.169	51.493.169
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	67.966.074.059	36.509.833	68.002.583.892
Số cuối kỳ	67.966.074.059	19.361.831	67.985.435.890

(*) Công ty đã thế chấp giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn tại các lô A1, A2, A17, A18, C1, C2, C3, C4, C5, C6, C7 tại Khu Công nghiệp Thanh Vinh và các lô B15, B16, B17, B18 tại cụm Công nghiệp Thanh Vinh mở rộng với giá trị còn lại lần lượt là 21.583.146.303 đồng và 28.756.800.000 đồng để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Xây dựng Nhà máy cán 2	-	501.042.674.151
Xây dựng Nhà máy luyện 2	-	250.616.655.821
Xây dựng Nhà máy cán 3	2.615.102.370	-
Xây dựng Nhà máy luyện 1	149.017.272	-
Xây dựng văn phòng	782.282.619	-
Xây dựng cơ bản khác	262.857.143	455.484.313
Cộng	3.809.259.404	752.114.814.285

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2013		31/12/2012	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết + Công ty CP Vận tải PST Đà Nẵng	160.000	1.600.000.000	160.000	1.600.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-		-
Cộng		1.600.000.000		1.600.000.000

Cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm 30/06/2013. Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đánh giá rằng giá trị ghi nhận của khoản đầu tư này là hợp lý. Do đó, giá trị của cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

14. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Sửa chữa xưởng cán 1	162.106.249	250.527.840
Hộp block dự phòng thay thế cho xưởng cán 1	534.444.442	657.777.777
Chi phí CCDC chờ phân bổ	4.118.932.049	276.972.321
Cộng	4.815.482.740	1.185.277.938

15. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2013		31/12/2012	
	USD	VND	USD	VND
Vay ngắn hạn		507.858.733.527		553.911.256.200
- Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Liên Chiểu		129.936.113.236		167.891.451.735
- Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Đà Nẵng	5.698.354,10	# 119.870.576.847		-
- Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Đà Nẵng		50.123.583.047		132.039.781.909
- Ngân hàng Công thương VN - CN Đà Nẵng		2.000.000.000		99.921.324.333
- Ngân hàng Công thương VN - CN Đà Nẵng	2.506.099,71	# 52.718.313.500		-
- Ngân hàng Đầu tư & PT VN - CN Hải Vân		99.944.100.094		144.845.462.023
- Ngân hàng Đầu tư & PT VN - CN Hải Vân	1.596.511,51	# 33.584.216.124		-
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đà Nẵng		19.681.830.679		9.213.236.200
Nợ dài hạn đến hạn trả		78.644.613.592		69.628.731.800
- Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Liên Chiểu		19.999.845.592		16.800.000.000
- Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Liên Chiểu	588.000,00	# 12.369.168.000	383.600	# 7.989.620.800
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đà Nẵng		2.875.600.000		1.437.800.000
- Các ngân hàng đồng tài trợ		43.400.000.000		43.401.311.000
+ Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Hải Châu		12.000.000.000		12.000.000.000
+ Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Đà Nẵng		7.400.000.000		7.400.000.000
+ Ngân hàng Công thương VN - CN Đà Nẵng		12.000.000.000		12.000.000.000
+ Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex - CN ĐN		6.000.000.000		6.001.311.000
+ Ngân hàng Phát triển nhà HCM - CN ĐN		6.000.000.000		6.000.000.000
Cộng		586.503.347.119		623.539.988.000

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	17.271.042.182	-
Thuế xuất, nhập khẩu	10.719.754	53.020.016
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.468.493.341	891.102.854
Cộng	20.750.255.277	944.122.870

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Phí sử dụng hạ tầng KCN Thanh Vinh	278.621.500	557.243.000
Lãi dự chi	1.679.314.371	847.868.607
Phí dịch vụ kiểm toán (20%)	-	48.000.000
Cộng	1.957.935.871	1.453.111.607

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	-	277.062.709
Bảo hiểm xã hội	1.184.408.178	585.577.343
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	119.761.013	14.404.021
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.684.481.758	4.222.979.844
- Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	523.087.664	2.460.735.948
- Ông Huỳnh Văn Tân	2.340.000.000	280.000.000
- Bà Phan Thị Thảo Suong	615.631.862	458.966.862
- Cổ tức	33.800.000	33.800.000
- Công đoàn Công ty CP Thép Dana - Ý	626.988.000	427.650.000
- Phải trả khác	544.974.232	561.827.034
Cộng	5.988.650.949	5.100.023.917

19. Phải trả dài hạn khác

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Ký quỹ thực hiện hợp đồng đại lý	38.000.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Lập Thịnh	8.000.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Xuân Tiến	30.000.000.000	-
Cộng	38.000.000.000	-

20. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2013		31/12/2012
	VND	USD	VND
Vay dài hạn	131.467.749.414		174.308.155.006
- Công ty CP Đầu tư Thành Lợi (i)	51.825.149.414		51.825.149.414
- Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Liên Chiểu	-		11.599.845.592
- Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Liên Chiểu	-	320.000 #	6.664.960.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đà Nẵng (ii)	24.442.600.000		27.318.200.000
- Các ngân hàng đồng tài trợ (iii)	55.200.000.000		76.900.000.000
+ Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Hải Châu	15.172.600.000		21.172.600.000
+ Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Đà Nẵng	9.682.800.000		13.382.800.000
+ Ngân hàng Công thương VN - CN Đà Nẵng	15.172.600.000		21.172.600.000
+ Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex - CN ĐN	7.586.000.000		10.586.000.000
+ Ngân hàng Phát triển nhà HCM - CN ĐN	7.586.000.000		10.586.000.000
Nợ dài hạn (iv)	330.962.539.300		247.662.539.300
- Ông Huỳnh Văn Tân	116.151.000.000		68.651.000.000
- Bà Phan Thị Thảo Sương	155.894.932.042		120.094.932.042
- Ông Hồ Nghĩa Tín	24.107.204.258		24.107.204.258
- Ông Nguyễn Hữu Toàn	34.809.403.000		34.809.403.000
Cộng	462.430.288.714		421.970.694.306

(i) Vay Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi - cổ đông sáng lập của Công ty trong thời gian 36 tháng kể từ ngày 04 tháng 04 năm 2011. Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi đã có văn bản gia hạn thời gian trả nợ thêm 36 tháng từ ngày 02/02/2012. Lãi suất cho vay bằng lãi suất tiền gửi có kỳ hạn tại cùng thời điểm của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Đà Nẵng. Ngày 11/03/2013, hai bên thống nhất lãi suất vay trong quý I, II năm 2013 bằng 12%/năm. Lãi vay được trả vào ngày cuối cùng của tháng tính theo dư nợ thực tế đến ngày trả nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(ii) Vay Ngân hàng TMCP Á Châu- Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn số DAN.DN.03.050612/TT ngày 08/06/2012 nhằm bổ sung, bù đắp thiếu hụt vốn khi đầu tư xây dựng Nhà máy luyện cán thép công suất 250.000 tấn/năm với hạn mức vay là 50 tỷ đồng. Thời hạn trả nợ gốc của khoản vay là 72 tháng (trong đó có 12 tháng ân hạn) kể từ ngày 08/06/2013. Lãi suất được quy định trong từng kế ước nhận nợ cụ thể; đồng thời khi đến kỳ điều chỉnh lãi suất theo quy định của hợp đồng này/ kế ước nhận nợ, trường hợp lãi suất trong hạn sau khi điều chỉnh thấp hơn lãi suất tối thiểu do ACB quy định

trong từng thời kỳ thì lãi suất trong hạn được áp dụng là lãi suất tối thiểu tại thời điểm điều chỉnh. Khoản vay được đảm bảo bằng các lô đất số B15, B16, B17, B18 tại Khu công nghiệp Thanh Vinh và một số máy móc thiết bị theo hợp đồng số DAN.BDDN.03.050612/TT.

- (iii) Khoản vay từ các Ngân hàng đồng tài trợ: Ngày 17/08/2010 các Ngân hàng đồng tài trợ (bao gồm Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hải Châu, Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Đà Nẵng, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Đà Nẵng, Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Thành phố Đà Nẵng, Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Thành phố Đà Nẵng; trong đó Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Đà Nẵng là ngân hàng đầu mối) cùng ký kết hợp đồng tài trợ số 01/2010/NHTM-HĐTD để tài trợ vốn cho dự án đầu tư xây dựng Nhà máy luyện cán thép công suất 250.000 tấn/năm giai đoạn 2 với Công ty Cổ phần thép DANA-Ý với số tiền là 145 tỷ đồng. Thời hạn trả nợ gốc của khoản vay là 60 tháng (trong đó có 12 tháng ân hạn) kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên (ngày 16/9/2010). Lãi suất của khoản vay được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau (bình quân của các bên đồng tài trợ) + 4,5%/năm, nhưng không vượt quá lãi suất cho vay tối đa từng thời kỳ theo chỉ đạo của ngân hàng nhà nước Việt Nam (nếu có) hoặc chỉ đạo của hội sở chính các bên tham gia đồng tài trợ. Lãi suất được điều chỉnh mỗi năm 4 lần vào ngày 01/01; 01/04; 01/07; 01/12 hàng năm. Lãi được thanh toán vào ngày cuối cùng hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay: nhà xưởng, máy móc thiết bị của Nhà máy luyện thép công suất 250.000 tấn/năm.
- (iv) Khoản vay dài hạn từ ông Huỳnh Văn Tân, bà Phan Thị Thảo Sương, ông Hồ Nghĩa Tín và ông Nguyễn Hữu Toàn nhằm huy động vốn bổ sung cho dự án đầu tư xây dựng Nhà máy luyện cán thép công suất 250.000 tấn/năm theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 71/2011/BB-HĐQT ngày 10 tháng 8 năm 2011; Biên bản số 98/2012/BB-HĐQT ngày 02 tháng 02 năm 2012; Biên bản số 80/2012/BB-HĐQT ngày 10 tháng 4 năm 2012; Biên bản số 100/2012/BB-HĐQT ngày 15 tháng 8 năm 2012 và Biên bản số 05/2013/BB-HĐQT ngày 11 tháng 3 năm 2013. Theo nội dung thống nhất giữa các thành viên trong Hội đồng quản trị tại các biên bản trên, để giảm áp lực về lãi vay trong giai đoạn đầu tư cho Dự án, ông Huỳnh Văn Tân và bà Phan Thị Thảo Sương đồng ý chuyển một phần dư nợ của Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi sang nợ dài hạn của ông Tân và bà Sương với thời hạn nợ là 24 tháng; đồng thời các thành viên thống nhất cho vay thêm mỗi thành viên 20 tỷ đồng để bổ sung cho dự án; thống nhất gia hạn thời hạn không tính lãi đối với số dư nợ vay này đến hết 30/06/2013. Công ty có thể luân chuyển trả nợ cho khoản vay này khi có nguồn thu và vay lại khi có nhu cầu để giảm bớt áp lực lãi vay.

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2012	200.000.000.000	37.175.100.000	8.395.287.553	8.395.287.553	-	95.563.328.504
Tăng trong năm	-	-	-	2.589.158.567	2.589.158.567	10.203.450.339
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	7.678.317.134
Số dư tại 31/12/2012	200.000.000.000	37.175.100.000	8.395.287.553	10.984.446.120	2.589.158.567	98.088.461.709
Số dư tại 01/01/2013	200.000.000.000	37.175.100.000	8.395.287.553	10.984.446.120	2.589.158.567	98.088.461.709
Tăng trong kỳ	-	-	-	510.172.517	510.172.517	10.498.043.616
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	1.520.345.034
Số dư tại 30/06/2013	200.000.000.000	37.175.100.000	8.395.287.553	11.494.618.637	3.099.331.084	107.066.160.291

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	80.400.000.000	80.400.000.000
Ông Huỳnh Văn Tân	10.000.000.000	10.000.000.000
Ông Đặng Thanh Bình	10.648.000.000	10.648.000.000
Ông Hồ Nghĩa Tín	2.400.000.000	2.400.000.000
Bà Phan Thị Thảo Sương	32.100.000.000	24.500.000.000
Ông Nguyễn Hữu Toàn	1.200.000.000	1.200.000.000
Các cổ đông khác	63.252.000.000	70.852.000.000
Cộng	<u>200.000.000.000</u>	<u>200.000.000.000</u>

c. Cổ phiếu

	30/06/2013	31/12/2012
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu thường</i>	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu thường</i>	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	98.088.461.709	95.563.328.504
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	10.498.043.616	10.203.450.339
Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	1.520.345.034	7.678.317.134
- <i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	510.172.517	2.589.158.567
- <i>Quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ</i>	510.172.517	2.589.158.567
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	500.000.000	2.500.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>107.066.160.291</u>	<u>98.088.461.709</u>

(*) *Phân phối lợi nhuận năm 2012 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 số 130/2013/NQHĐQT ngày 30 tháng 06 năm 2013.*

22. Doanh thu

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Tổng doanh thu	939.180.787.629	525.354.575.961
+ <i>Doanh thu bán hàng</i>	939.180.787.629	525.242.734.007
+ <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	-	111.841.954
Các khoản giảm trừ doanh thu	45.354.000	1.238.846.700
+ <i>Hàng bán bị trả lại</i>	45.354.000	1.238.846.700
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	939.135.433.629	524.115.729.261

23. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Giá vốn hàng bán	879.880.858.837	481.073.998.503
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	98.918.108
Cộng	879.880.858.837	481.172.916.611

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.010.084	49.922.924
Cổ tức, lợi nhuận được chia	160.000.000	112.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	542.294.266	1.094.408.835
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2.860.900.078	385.515.536
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	15.633
Cộng	3.585.204.428	1.641.862.928

25. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Chi phí lãi vay	25.219.082.118	26.251.329.831
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	1.774.066.560	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.280.983.219	820.537.390
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.866.379.197	-
Cộng	<u><u>33.140.511.094</u></u>	<u><u>27.071.867.221</u></u>

26. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	1.560.643.289	3.312.421.386
Thu thanh lý tài sản cố định	392.727.272	-
Thu nhập khác	182.422.400	120.509.901
Cộng	<u><u>2.135.792.961</u></u>	<u><u>3.432.931.287</u></u>

27. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	498.104.922	-
Phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	22.358.044	17.372.316
Năng suất giải phóng tàu	124.378.909	72.430.455
Chi phí khác	4.762.456	193.874.818
Cộng	<u><u>649.604.331</u></u>	<u><u>283.677.589</u></u>

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.974.558.637	11.059.241.584
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(68.498.552)	361.501.044
+ Điều chỉnh tăng	91.501.448	361.501.044
- Chi thù lao HĐQT, BKS	60.000.000	60.000.000
- Chi phí khác	31.501.448	301.501.044
+ Điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia)	160.000.000	-
Tổng thu nhập chịu thuế	13.906.060.085	11.420.742.628
+ Thu nhập từ hoạt động chính	-	10.843.794.012
+ Thu nhập từ hoạt động khác	-	576.948.616
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.476.515.021	2.855.185.657
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	1.355.474.252
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.476.515.021	1.499.711.405
Lợi nhuận sau thuế TNDN	10.498.043.616	9.559.530.179

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.498.043.616	9.559.530.179
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	10.498.043.616	9.559.530.179
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	525	478

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	899.420.953.322	379.352.164.525
Chi phí nhân công	36.554.591.184	25.510.876.803
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.927.500.930	13.384.765.581
Chi phí dịch vụ mua ngoài	103.979.705.935	62.063.008.692
Chi phí khác bằng tiền	10.692.671.030	6.449.995.894
Cộng	1.092.575.422.401	486.760.811.495

31. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có phát sinh các giao dịch vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ như sau:

		30/06/2013	31/12/2012
Tài sản tài chính			
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	1.132,56	1.201,91
+ Phải thu khách hàng và phải thu khác	USD	-	3.551.533,60
+ Tài sản tài chính khác	USD	108.287,68	-
Nợ phải trả tài chính			
+ Vay và nợ ngắn hạn	USD	10.388.965,32	383.600,00
+ Vay và nợ dài hạn	USD	-	320.000,00
+ Phải trả người bán	USD	13.319.342,58	3.643.826,01
+ Phải trả người bán	HKD	1.102.274,01	1.102.274,01

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch Hội đồng quản trị cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá mua của nguyên vật liệu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ký hợp đồng mua hàng với các nhà cung cấp lớn, uy tín, chủ động theo dõi thị trường để nắm bắt tình hình biến động, từ đó đưa ra các quyết sách để tránh bị ảnh hưởng bởi biến động giá nguyên vật liệu đầu vào.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty xây dựng chính sách quản lý công nợ chặt chẽ, thường xuyên đôn đốc công tác thu hồi nợ. Đối với các khách hàng mới, Công ty yêu cầu ứng trước 70 - 100% giá trị đơn hàng mới xuất hàng. Đối với các khách hàng cũ, Công ty yêu cầu thanh toán hết công nợ cũ mới được mua đơn hàng mới. Do đó, Chủ tịch Hội đồng quản trị cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhân rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

30/06/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	586.503.347.119	462.430.288.714	1.048.933.635.833
Phải trả người bán	396.570.524.628	-	396.570.524.628
Chi phí phải trả	1.957.935.871	-	1.957.935.871
Phải trả khác	4.684.481.758	38.000.000.000	42.684.481.758
Cộng	989.716.289.376	500.430.288.714	1.490.146.578.090
31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	623.539.988.000	421.970.694.306	1.045.510.682.306
Phải trả người bán	168.708.904.043	-	168.708.904.043
Chi phí phải trả	1.453.111.607	-	1.453.111.607
Phải trả khác	4.222.979.844	-	4.222.979.844
Cộng	797.924.983.494	421.970.694.306	1.219.895.677.800

Chủ tịch Hội đồng quản trị cho rằng rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức cao nhưng Công ty tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

30/06/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.478.232.388	-	3.478.232.388
Phải thu khách hàng	38.296.129.777	-	38.296.129.777
Phải thu khác	1.099.356.255	-	1.099.356.255
Tài sản tài chính khác	2.277.939.636	-	2.277.939.636
Cộng	45.151.658.056	-	45.151.658.056
31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.676.948.473	-	8.676.948.473
Phải thu khách hàng	175.740.446.716	-	175.740.446.716
Phải thu khác	467.973.767	-	467.973.767
Cộng	184.885.368.956	-	184.885.368.956

32. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là sản xuất thép và bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

33. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	Công ty đầu tư
Công ty CP Vận tải PST Đà Nẵng	Công ty liên kết
Công ty CP Kết cấu thép BMF	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Quảng cáo Sáng tạo Việt	Chung Công ty đầu tư
Ông Huỳnh Văn Tân	Chủ tịch HĐQT
Bà Phan Thị Thảo Sương	Thành viên HĐQT
Ông Hồ Nghĩa Tín	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Hữu Toàn	Nguyên thành viên HĐQT

b. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

Bên liên quan	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Mua hàng		
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	154.596.188.153	25.717.906.012
Công ty CP Vận tải PST Đà Nẵng	10.180.792.245	5.590.981.000
Công ty CP Kết cấu thép BMF	6.816.100.730	6.916.484.882
Công ty CP Quảng cáo Sáng tạo Việt	421.090.909	742.400.000
Bán hàng		
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	73.189.025.550	29.220.175.589
Công ty CP Kết cấu thép BMF	9.094.300.000	16.302.502.000
Vay và nợ dài hạn		
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	-	38.504.849.414
Ông Huỳnh Văn Tân	55.800.000.000	18.601.000.000
Bà Phan Thị Thảo Sương	54.750.000.000	47.080.000.000
Ông Hồ Nghĩa Tín	-	13.038.000.000
Ông Nguyễn Hữu Toàn	-	25.159.403.000
Trả gốc vay và nợ dài hạn		
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	-	74.560.700.000
Ông Huỳnh Văn Tân	8.300.000.000	-
Bà Phan Thị Thảo Sương	18.950.000.000	15.077.000.000
Lãi vay phát sinh trong kỳ		
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	3.057.757.763	4.846.988.654
Cổ tức nhận được		
Công ty CP Vận tải PST Đà Nẵng	160.000.000	-
Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	638.826.923	613.777.384

c. Số dư với các bên có liên quan

Bên liên quan	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Phải thu thương mại		
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	17.994.197.580	31.178.269.475
Công ty CP Kết cấu thép BMF	1.419.565.746	16.751.704.254
Phải thu khác		
Ông Huỳnh Văn Tân	27.000.000	-
Bà Phan Thị Thảo Sương	7.000.000	-
Phải trả thương mại		
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	53.877.587.477	27.697.522.548
Công ty CP Vận tải PST Đà Nẵng	4.038.019.815	2.368.828.355
Công ty CP Kết cấu thép BMF	1.732.462.378	5.979.811.243
Công ty CP Quảng cáo Sáng tạo Việt	137.200.000	528.270.000
Phải trả khác		
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	523.087.664	2.460.735.948
Ông Huỳnh Văn Tân	2.340.000.000	280.000.000
Bà Phan Thị Thảo Sương	615.631.862	458.966.862
Vay và nợ dài hạn		
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	51.825.149.414	51.825.149.414
Ông Huỳnh Văn Tân	116.151.000.000	68.651.000.000
Bà Phan Thị Thảo Sương	155.894.932.042	120.094.932.042
Ông Hồ Nghĩa Tin	24.107.204.258	24.107.204.258
Ông Nguyễn Hữu Toàn	34.809.403.000	34.809.403.000

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012. Các Báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty kiểm toán khác.

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Huỳnh Văn Tân

Trần Mai Thị Bé Liệu

Trần Mai Thị Bé Liệu

Năng, ngày 14 tháng 08 năm 2013